

VIỆN CHÍNH SÁCH CÔNG

TƯƠNG LAI NÀO CHO NGÀNH THÉP VIỆT NAM?

Huỳnh Thế Du
Đỗ Thiên Anh Tuấn
Đình Công Khải

Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2015

Giới thiệu

- Đầu thập niên 1990:
 - Việt Nam đã đưa ra một kế hoạch phát triển ngành thép hết sức tham vọng
 - Muốn tạo dựng một POSCO của Việt Nam với nền tảng là VNSTEEL mà trụ cột là TISCO
- Sau hai thập kỷ
 - Ngành thép vẫn chưa thể lớn lên cho dù có một số doanh nghiệp sản xuất thép tư nhân hết sức năng động và hiệu quả
 - Các DNNN đang gặp rất nhiều khó khăn
 - Sự xuất hiện của một số siêu dự án đầu tư nước ngoài
- Câu hỏi
 - Điều gì đã xảy ra?
 - Tương lai nào cho ngành thép Việt Nam?

Nội dung

1 Ngành thép thế giới

- Sản lượng sản xuất và tiêu thụ
- Trữ lượng quặng sắt và khai thác
- Sự dịch chuyển của các trung tâm sản xuất thép trên thế giới
- Kinh nghiệm phát triển

3 Vấn đề quặng sắt ở Việt Nam

- Trữ lượng và sở hữu các mỏ quặng
- Những trục trặc trong việc cấp phép và khai thác quặng
- Ai được ai mất?
- Nên xem lại quan điểm làm từ “A đến Z”

5 Kết quả nghiên cứu

- Kết luận
- Gợi ý chính sách

1

2

Ngành thép Việt Nam

3

- Lược sử ngành thép Việt Nam
- Quy hoạch và ưu tiên chiến lược của NN
- Nghịch lý của quá trình phát triển
- Ai là trụ cột ngành thép hiện nay?

4

Phân tích khả năng cạnh tranh của ngành thép Việt Nam

5

- Khung phân tích
- Đánh giá các yếu tố trong mô hình kim cương

1. Ngành thép thế giới

1.1 Sản lượng sản xuất và tiêu thụ

- Năm quốc gia sản xuất thép nhiều nhất thế giới: Trung Quốc, Nhật, Mỹ, Ấn Độ và Nga.
- Tổng lượng thép thành phẩm được sản xuất vào năm 2013 là 1,500 tỷ tấn, trong khi tổng lượng thép được tiêu thụ vào năm 2013 là 1,481 tỷ tấn.
- Tổng lượng thép xuất nhập khẩu toàn cầu hàng năm vào khoảng 30% tổng lượng thép sản xuất.
- Tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu trên toàn thế giới với tổng nhu cầu vào khoảng 1,6 tỷ tấn, trong khi năng lực sản xuất lên đến 2 tỷ tấn.

1. Ngành thép thế giới

1.2 Trữ lượng quặng sắt và khai thác

Đơn vị tính: Triệu tấn

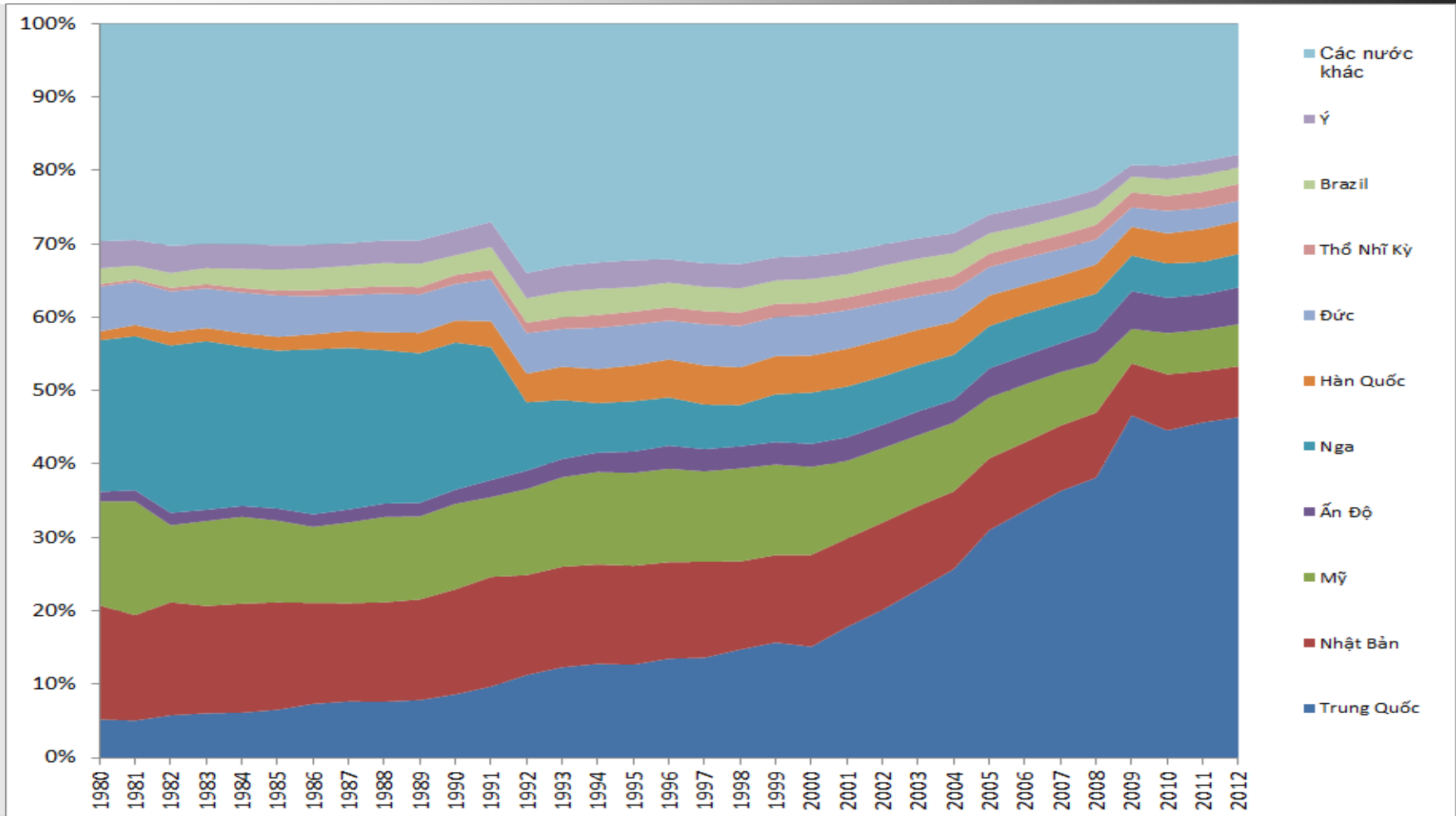
TT	Nước	Sản xuất 2013	Trữ lượng	Hàm lượng sắt	Tỷ lệ HL sắt
1	Úc	530	35.000	17.000	48,6%
2	Bra-xin	398	31.000	16.000	51,6%
3	Nga	102	25.000	14.000	56,0%
4	Trung Quốc	1.320	23.000	7.200	31,3%
5	Ấn Độ	150	8.100	5.200	64,2%
6	Hoa Kỳ	52	6.900	2.100	30,4%
7	Ukraine	80	6.500	2.300	35,4%
8	Canada	40	6.300	2.300	36,5%
9	Venezuela	30	4.000	2.400	60,0%
10	Thụy Điển	26	3.500	2.200	62,9%
	Tổng 10 nước	2.728	149.300	70.700	47,4%
	Các nước khác	217	20.000	10.050	50,3%
	Toàn thế giới	2.950	170.000	81.000	47,6%

Nguồn: U.S. Geological Survey

1. Ngành thép thế giới

1.3 Sự chuyển dịch của các trung tâm sản xuất thép trên thế giới

Hình 1: Thay đổi thị phần sản xuất thép toàn cầu giai đoạn 1980-2012



Nguồn: Các tác giả vẽ từ số liệu của Hiệp hội Thép Thế giới

1. Ngành thép thế giới

1.4 Kinh nghiệm phát triển ngành thép ở một số nước

Hàn Quốc:

- Mở rộng và khuyến khích khu vực tư nhân tham gia sản xuất thép.
- Đầu tư vào R&D, phát triển các trung tâm nghiên cứu ở trong khu vực.
- Chính sách vĩ mô tốt.

Trung Quốc:

- Sự hỗ trợ của Chính phủ.
- Nhu cầu khổng lồ và đòi hỏi cao của về thép ở trong nước.
- Sự cạnh tranh dữ dội giữa các nhà sản xuất thép trong nước.

Đài Loan:

- Dựa vào nhu cầu về các loại thép chất lượng cao của Đại lục.
- *Úc*
 - Là nước có trữ lượng xuất khẩu quặng sắt lớn nhất thế giới.
 - Ngành thép không phát triển.

1. Ngành thép thế giới

Tình huống điển hình: Công ty thép POSCO

✓ Các yếu tố quyết định thành công

1. Chính sách và hỗ trợ của Chính phủ
2. POSCO thành lập theo Luật Thương mại
3. Môi trường cạnh tranh
4. Tinh thần doanh nhân công và sự lãnh đạo của Tổng giám đốc TJ Park
5. Nhà nước đã hạn chế tối đa vai trò của mình

✓ *Tạo được lợi thế cạnh tranh về giá*

✓ *Giai đoạn trưởng thành:*

1. Ra sức củng cố các hoạt động Nghiên cứu và Phát triển (R&D)
2. Tổ chức có hiệu quả hơn những quy trình trọng tâm của công ty
3. Tìm kiếm thị trường quốc tế để tiếp tục phát triển.

2. Ngành thép Việt Nam

2.1 Lược sử ngành thép Việt Nam

- Năm 1959, Khu gang thép Thái Nguyên được Trung Quốc giúp xây dựng.
- Nhu cầu về sản phẩm thép cán của Việt Nam lúc bấy giờ phần lớn vẫn được nhập khẩu từ Liên Xô (cũ) và Trung Quốc.
- Giai đoạn 1976-1982, mặc dù công nghiệp nặng vẫn được ưu tiên phát triển, song ngành thép vẫn không có những bước phát triển đáng kể nào.
- Năm 1990, Tổng công ty Thép được thành lập
- Năm 1995, Tổng công ty Thép Việt Nam (VNSTEEL) đã được thành lập. Nhiều công ty thép trong nước và nước ngoài ra đời, có 13 dự án liên doanh.
- Từ năm 2000 trở đi là giai đoạn nở rộ của các doanh nghiệp thép với sự đa dạng của các doanh nghiệp thép thuộc các loại hình sở hữu khác nhau của các thành phần kinh tế.
- Quy mô nhỏ: Trung bình công suất cán thép của một nhà máy ở Việt Nam chỉ khoảng 100.000 tấn/năm.

2. Ngành thép Việt Nam

2.2 Quy hoạch và ưu tiên chiến lược của Nhà nước

- Các chính sách đối với ngành thép Việt Nam trong hơn hai thập kỷ qua chủ yếu **tập trung vào cho VNSTEEL**.
- VNSTEEL đã được thiết kế để trở thành một POSCO của Việt Nam, trong đó Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) được thành lập từ năm 1959 được xem là quả đấm thép của VNSTEEL.
- Việt Nam đã **dựa vào tín dụng và hỗ trợ của Trung Quốc** để phát triển ngành thép, cụ thể là Khu liên hiệp Gang thép Thái Nguyên.
- Các chính sách đối với ngành thép trong hai thập kỷ qua ở Việt Nam theo **thứ tự ưu tiên** và ưu đãi cao nhất là **các doanh nghiệp nhà nước; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, và các doanh nghiệp tư nhân trong nước**.
- Sự **thất thường** trong các chính sách đã tạo ra sự **bất định** cho các doanh nghiệp sản xuất thép nói chung.

2. Ngành thép Việt Nam

2.3 Nghịch lý của quá trình phát triển

■ Phát triển mất cân đối

- Sản lượng sản xuất của các công ty thép trong nước đang **dư thừa** so với nhu cầu tiêu thụ thì Việt Nam vẫn phải **nhập khẩu** thép của thế giới.
- Do năng lực cạnh tranh kém của một số doanh nghiệp thép trong nước, phần còn lại là do sự **mất cân đối trong các phân khúc sản phẩm** thép khác nhau
- **Quy hoạch** phát triển ngành thép với ngành cơ khí chế tạo **không tương thích** với nhau.
- Các chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư của nhà nước đối với sản phẩm thép phục vụ cho ngành cơ khí chế tạo **không hấp dẫn** bằng các chính sách khuyến khích đầu tư vào xây dựng và bất động sản.

2. Ngành thép Việt Nam

2.3 Nghịch lý của quá trình phát triển

■ Công nghệ và quy mô sản xuất nhìn chung là nhỏ và không tiên tiến

- Các ước tính cho thấy có 30% nhà máy sản xuất thép có quy mô nhỏ và sử dụng công nghệ lạc hậu, 40% sử dụng công nghệ với trình độ trung bình.
- Trình độ lạc hậu của ngành thép Việt Nam biểu hiện rõ nét ở công nghệ lò cao; trình độ thấp, chủ yếu có nguồn gốc từ Trung Quốc, công suất nhỏ (thấp xa so với quy hoạch), quy trình sản xuất manh mún.
- Chỉ số tiêu hao năng lượng rất lớn và hiệu suất kinh tế - kỹ thuật thấp.
- Có sự phân hóa về công nghệ sản xuất thép và đi kèm với đó là vấn đề sử dụng nguồn lực
 - Tiên tiến so với lạc hậu
 - Lò cao so với lò hồ quang

2. Ngành thép Việt Nam

2.3 Ai là trụ cột ngành thép hiện nay

Bảng 3: Cơ cấu thị phần thép Việt Nam 2013

Đơn vị tính: Nghìn tấn

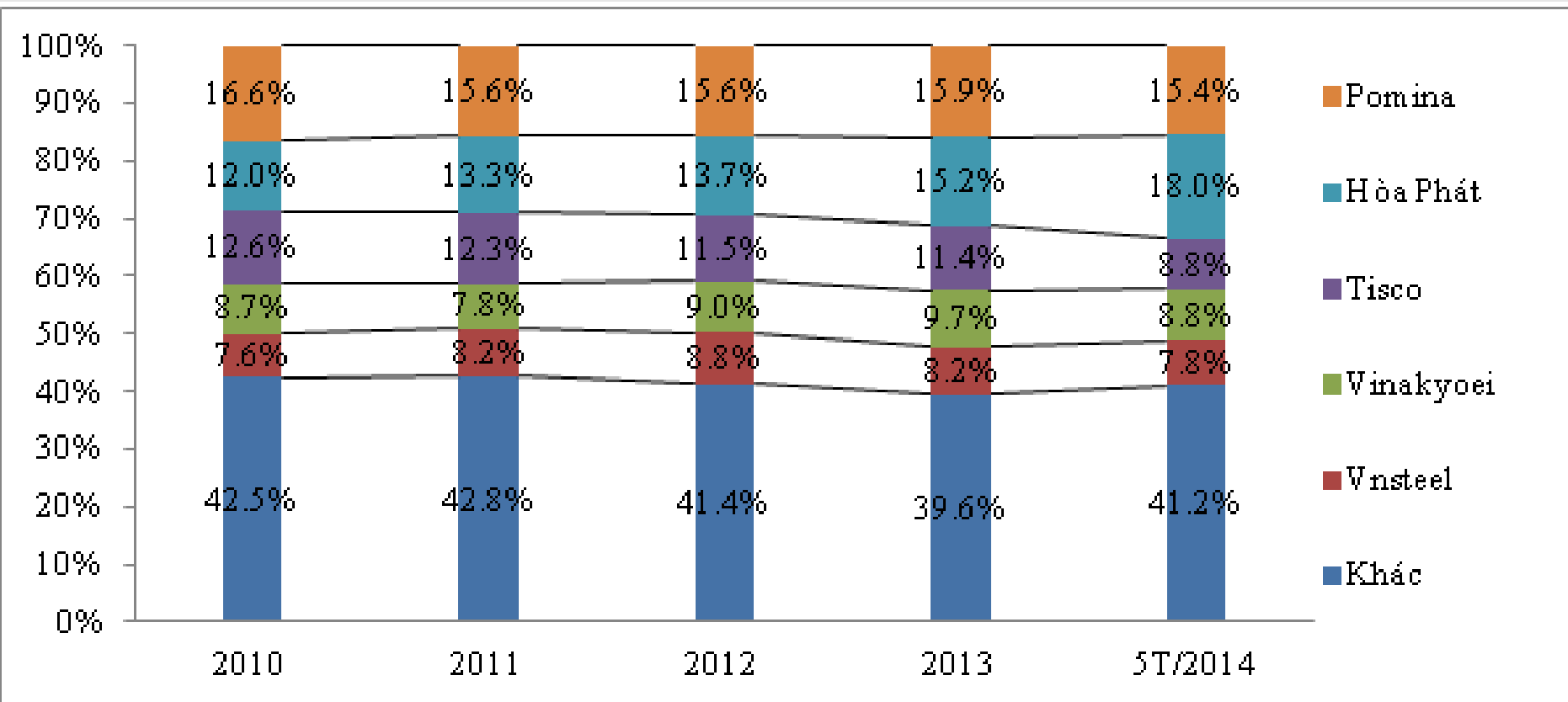
TT	Doanh nghiệp	Thép xây dựng	Thép ống	Tôn mạ	Tổng	Thị phần
1	Khối VNSteel	1.147			1.147	15,3%
2	LD với VNSteel	965			965	12,9%
3	Hoa Sen		114	846	960	12,8%
4	Posco*			885	885	11,8%
5	Hòa Phát	726	140		866	11,6%
6	Pomina	736			736	9,8%
7	Khác	1.048	554	332	1.934	25,8%
	Tổng	4.622	808	2.063	7.493	100,0%
	Cơ cấu sản phẩm	61,7%	10,8%	27,5%	100,0%	

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Hiệp hội Thép Việt Nam

2. Ngành thép Việt Nam

2.3 Ai là trụ cột ngành thép hiện nay

Hình 2: Thị phần thép xây dựng

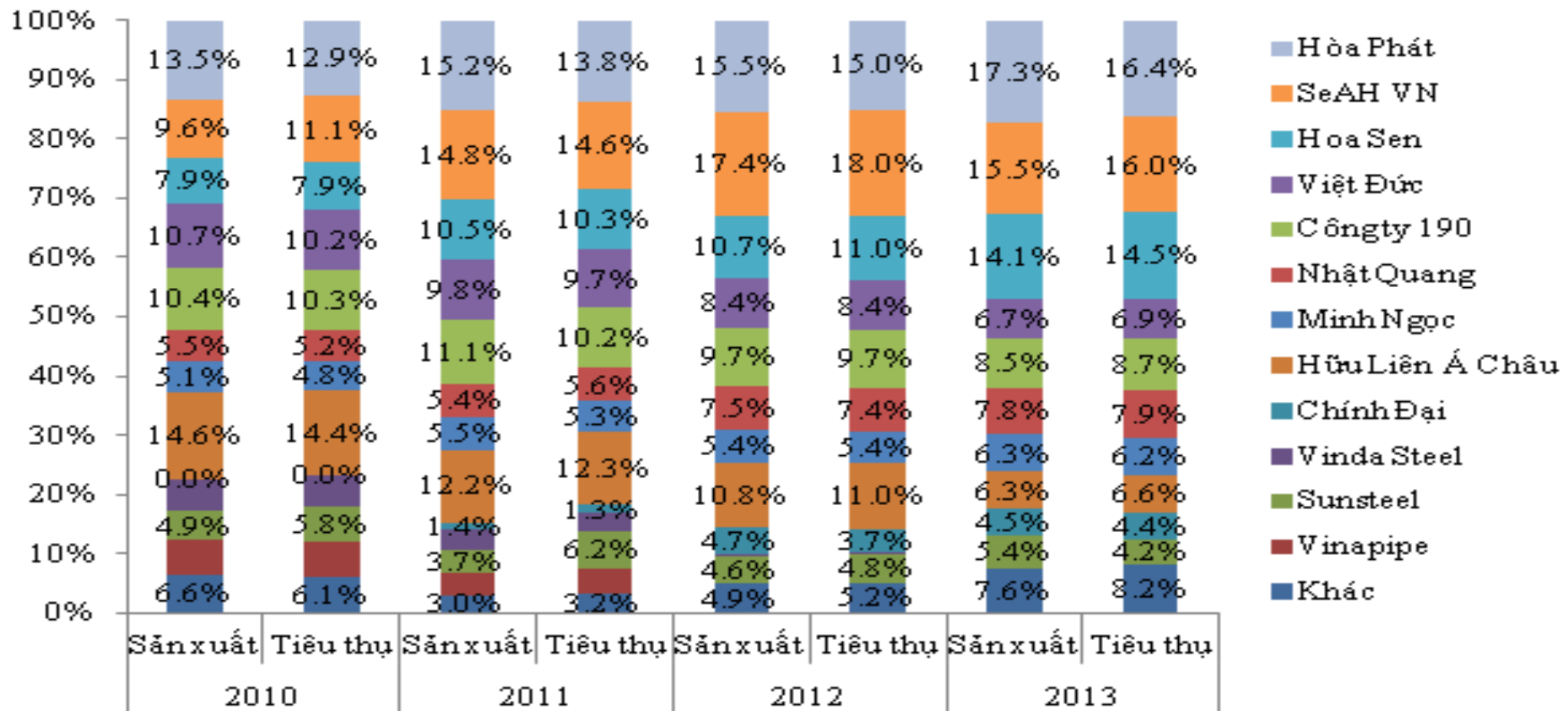


Nguồn: Hiệp hội thép Việt Nam (VSA)

2. Ngành thép Việt Nam

2.3 Ai là trụ cột ngành thép hiện nay

Hình 2: Thị phần ổng thép

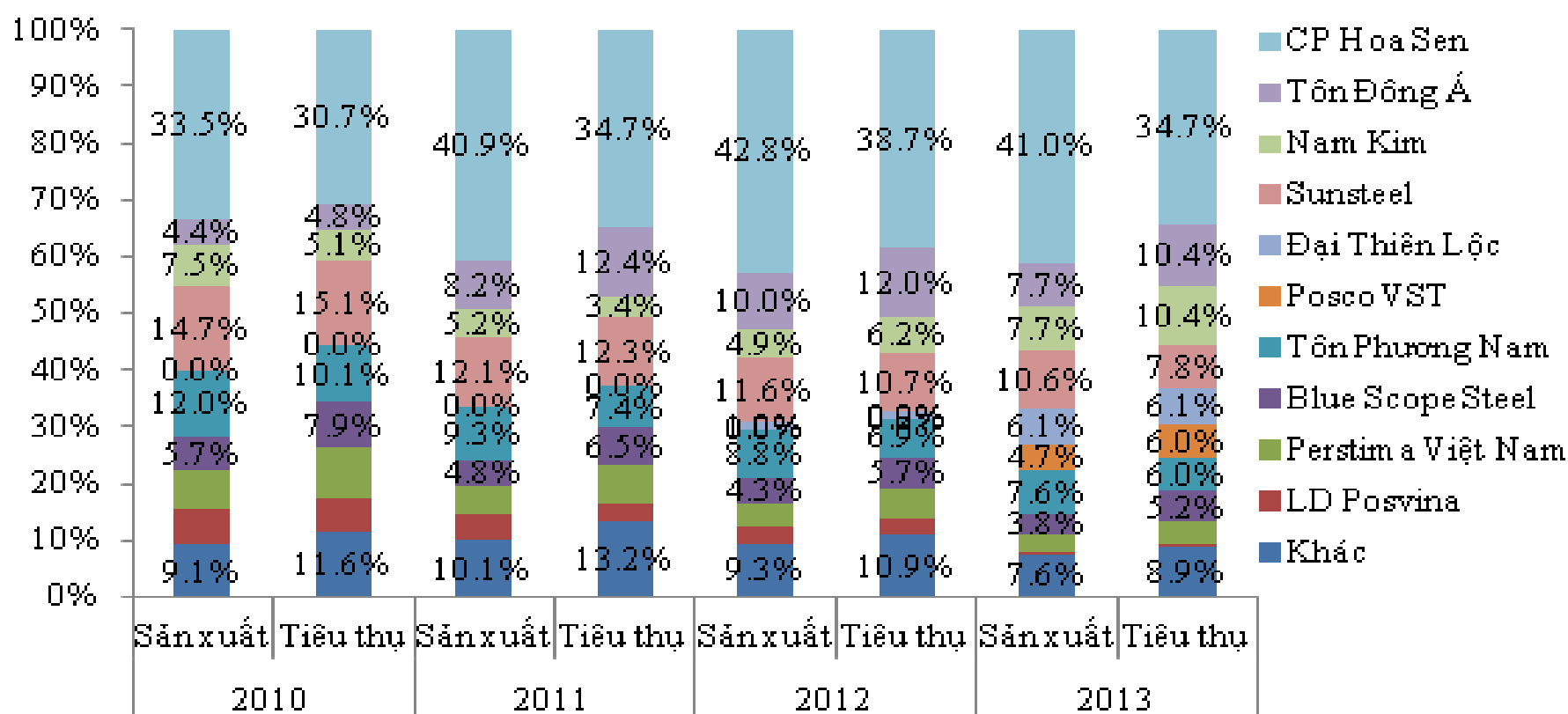


Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ số liệu của Hiệp hội Thép Việt Nam

2. Ngành thép Việt Nam

2.3 Ai là trụ cột ngành thép hiện nay

Hình 2: Thị phần tôn mạ



Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ số liệu của Hiệp hội Thép Việt Nam

Trụ cột của ngành thép Việt Nam

- Ngoại trừ những nhân tố như Formosa, hiện tại các doanh nghiệp tư nhân chính là trụ cột của ngành thép Việt Nam với những doanh nghiệp mạnh như Pomina, Hòa Phát, Tôn Hoa Sen
- Các doanh nghiệp nhà nước được ưu đãi rất nhiều nhưng giờ đây lại trở thành gánh nặng (tình huống TISCO)

3. Vấn đề quặng sắt ở Việt Nam

3.1 Trữ lượng và sở hữu các mỏ quặng

- Tổng trữ lượng quặng sắt của Việt Nam ước khoảng từ **1-1,2 tỉ tấn**, trong đó khoảng **70% là quặng manhetit chất lượng cao**, còn lại là quặng limonit có hàm lượng sắt thấp hơn.
- Nhìn chung hầu hết các mỏ sắt hiện nay đều đã có “chủ”. Tất cả các công ty này **đều hoặc từng là DNNN**.
- Một số mỏ sắt khác đang và sẽ **tìm kiếm các đối tác liên doanh nước ngoài để khai thác** theo quy hoạch đến năm 2020 của Quyết định 124/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
- Các mỏ sắt phân bố tương đối phân tán, trữ lượng thấp trừ mỏ Thạch Khê có quy mô tương đối lớn, tuy nhiên lại có chi phí khai thác tiềm năng lớn.
- Các lợi ích tiềm năng mà **mỏ sắt Thạch Khê** mang lại là rất lớn khiến cho nhiều bên liên quan luôn **muốn tăng cường quyền chi phối** của mình tại Công ty Cổ phần Thép Thạch Khê (TIC).

3. Vấn đề quặng sắt ở Việt Nam

3.2 Những trục trặc trong việc cấp phép và khai thác quặng

- Nhà nước tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc khai thác, chế biến các khoáng sản quan trọng.
- DNNN vì được trao đặc quyền mà gần như không phải bỏ tiền theo một cơ chế cạnh tranh kiểu thị trường để có được nguồn tài nguyên, gây nên tình trạng “chảy máu tài nguyên”
- Luật Khoáng sản 2005 : “[N]hà nước tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản”.
Nhưng thực tế không phải mọi tổ chức, cá nhân đều có thể tham gia một cách bình đẳng và cạnh tranh với các DNNN hoặc với các doanh nghiệp có quan hệ thân hữu với chính quyền địa phương.

3. Vấn đề quặng sắt ở Việt Nam

3.2 Những trục trặc trong việc cấp phép và khai thác quặng

- Thiếu cơ chế giám sát, các động cơ khuyến khích phù hợp và trách nhiệm giải trình đã khiến cho tình trạng cấp phép tràn lan và không hiệu quả.
- Các nội dung quy hoạch đều không sát với thực tế.
- Chính sách quản lý và cấp phép việc khai thác khoáng sản cho thấy khuynh hướng ưu ái cho các doanh nghiệp nhà nước.
- Các chính sách khai thác, sử dụng, và xuất khẩu tài nguyên khoáng sản nói chung, quặng sắt nói riêng của Việt Nam thường xuyên không nhất quán.
- Chính sách thuế tài nguyên bất cập, hoặc do động cơ hoặc do năng lực quản lý yếu khiến ngân sách bị thất thu.
- Câu chuyện xuất lậu quặng sắt qua biên giới.

3. Vấn đề quặng sắt ở Việt Nam

3.2 Ai được ai mất?

- Lợi ích lớn nhất của chính sách cấm xuất khẩu quặng sắt hiện nay là tạo lợi thế cho những doanh nghiệp đã đầu tư xây dựng công nghệ lò cao, tích lũy trong một thời gian để có thể cạnh tranh quốc tế.
(Tập đoàn Hòa Phát và Công ty Gang Thép Thái Nguyên)
- Những **tổn thất** rất lớn cho Việt Nam:
 - ✓ Đang tạo lợi thế cho chính đối thủ trực tiếp nhất của Việt Nam là Trung Quốc.
 - ✓ Tạo điều kiện cho tham nhũng.
 - ✓ Tạo sân chơi không bình đẳng.
 - ✓ Thất thu ngân sách.
- Nếu Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách cấm xuất khẩu quặng sắt hiện nay cần phải trả lời câu hỏi **như vậy là có đáng không?**

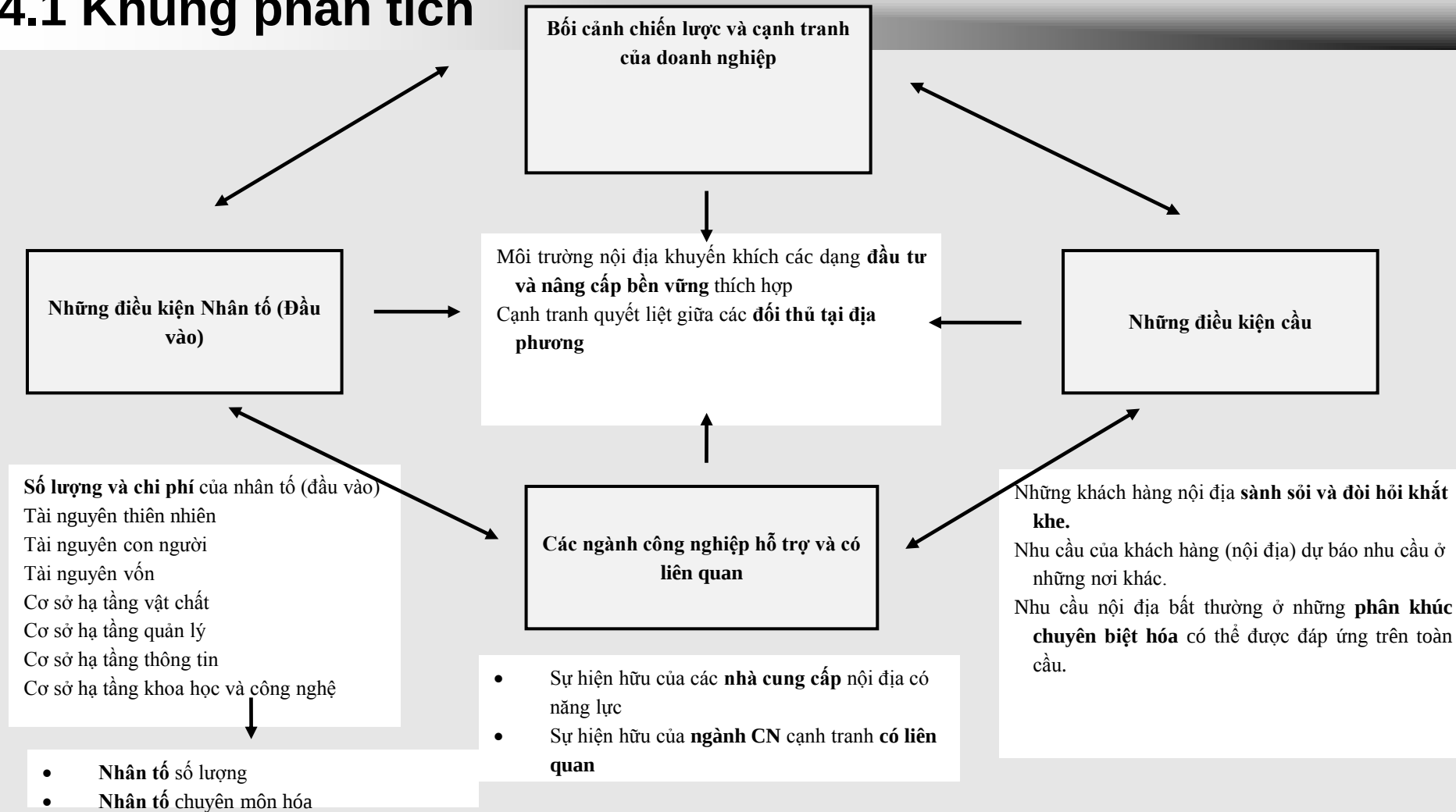
3. Vấn đề quặng sắt ở Việt Nam

3.3 Nên xem lại quan điểm làm từ “A ĐẾN Z”

- *Việt Nam có cần phải sản xuất tất cả mọi thứ, từ A đến Z, để theo đuổi mục tiêu thay thế hàng nhập khẩu hay không?*
- *Chiến lược phát triển ngành cần được tính toán dựa trên các phân tích về lợi thế cạnh tranh, các đánh giá về lợi ích và chi phí kinh tế.*
- *Chính sách giá năng lượng cũng như giá tài nguyên cần phải phản ánh theo cơ chế thị trường để nguồn lực có thể phân bổ hiệu quả.*
- *Bài học từ xi măng lò đứng trước đây?*
- *Bài học từ nước Úc?*

4. Phân tích khả năng cạnh tranh của ngành thép Việt Nam

4.1 Khung phân tích



4. Phân tích khả năng cạnh tranh của ngành thép Việt Nam

4.2 Đánh giá các yếu tố trong mô hình kim cương

- **Những điều kiện nhân tố đầu vào**
- *Tài nguyên thiên nhiên:* Đánh giá nhân tố này ở mức trung bình **[+/-]**.
- *Tài nguyên con người:* lao động có trình độ đại học trở lên chỉ có 6,4% và số được đào tạo trên bậc phổ thông trung học chỉ chiếm chưa đến 10% lực lượng lao động. Đánh giá nhân tố này ở mức trung bình **[+/-]**.
- *Tài nguyên vốn:* thị trường vốn chưa phát triển và không có liên thông với quốc tế. Đánh giá nhân tố này ở mức yếu **[-]**.
- *Cơ sở hạ tầng vật chất:* Đánh giá nhân tố này mức **[+/-]**.
- *Cơ sở hạ tầng quản lý:* Đánh giá ở mức trung bình **[++/-]**.
- *Cơ sở hạ tầng thông tin:* Nhân tố này được đánh giá tốt **[+]**.
- *Cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ:* Đánh giá nhân tố này **[+/-]**.

4. Phân tích khả năng cạnh tranh của ngành thép Việt Nam

4.2 Đánh giá các yếu tố trong mô hình kim cương

▪ Những điều kiện cầu

- *Những khách hàng nội địa sành sỏi và đòi hỏi khắt khe:* Đối với Việt Nam đây là một điểm bất lợi lớn nên được đánh giá để trừ [-].
- *Nhu cầu của khách hàng (nội địa) dự báo nhu cầu ở những nơi khác:* Theo quy hoạch do Bộ công thương phê duyệt, đến năm 2025 tổng nhu cầu tiêu thụ thép gấp 2,5 lần hiện tại, được đánh giá [+].
- *Nhu cầu nội địa bất thường ở những **phân khúc chuyên biệt hóa** có thể được đáp ứng trên toàn cầu:* Do cầu nội địa về những sản phẩm đặc biệt chất lượng cao yếu nên khả năng phát triển và vươn ra toàn cầu của Việt Nam là rất nan giải. Đánh giá nhân tố này [-].

4. Phân tích khả năng cạnh tranh của ngành thép Việt Nam

4.2 Đánh giá các yếu tố trong mô hình kim cương

- **Bối cảnh chiến lược và cạnh tranh của doanh nghiệp**
- *Môi trường nội địa khuyến khích các dạng đầu tư và nâng cấp bền vững thích hợp:* sự thất thường của chính sách đã làm thui chột ước muốn đầu tư và nâng cấp bền vững thích hợp. Nhân tố này được xếp hạng tiêu cực [--].
- *Cạnh tranh quyết liệt giữa các đối thủ tại địa phương:* Đánh giá nhân tố này ở mức trung bình tích cực [++/-].

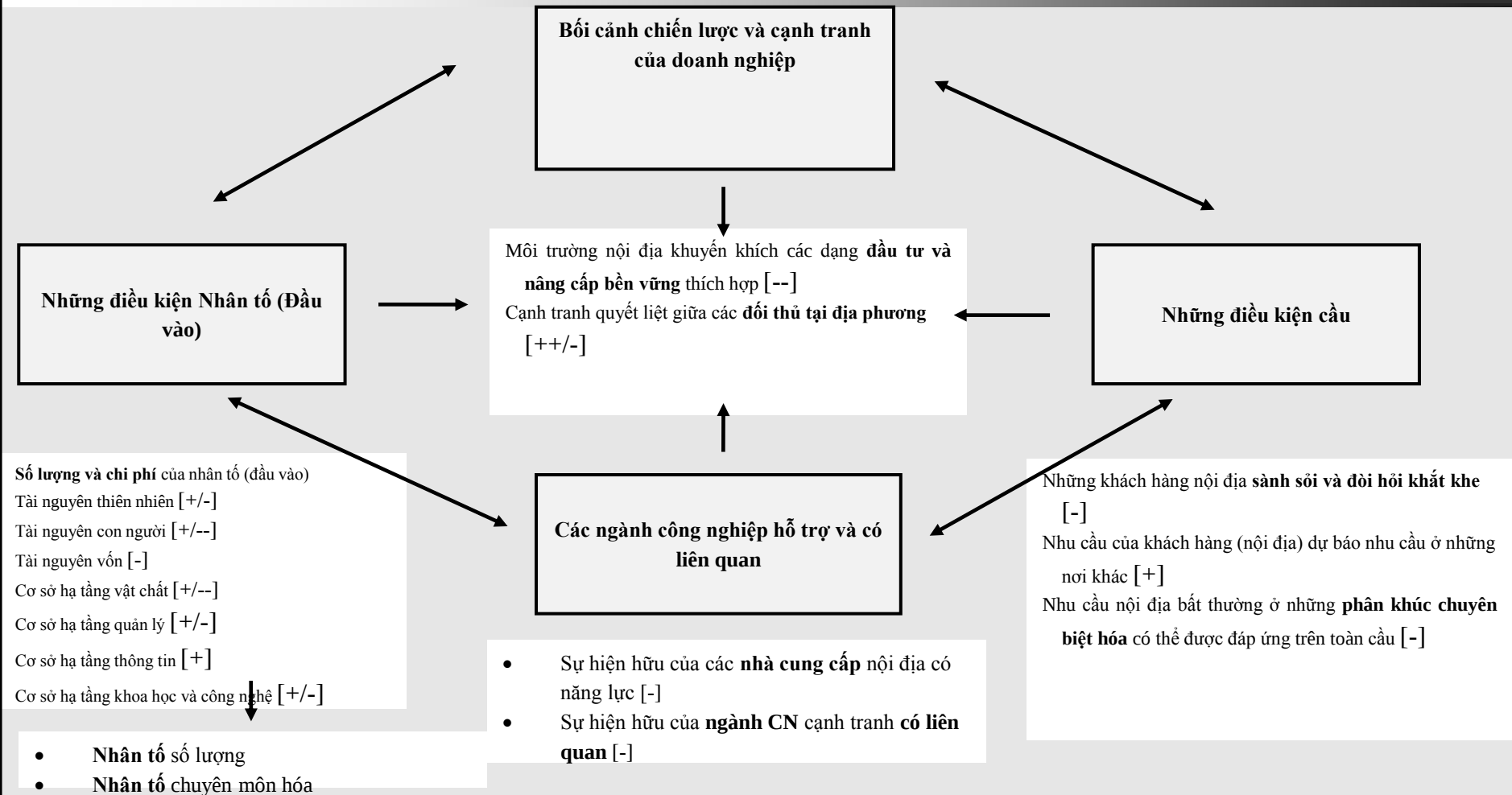
4. Phân tích khả năng cạnh tranh của ngành thép Việt Nam

4.2 Đánh giá các yếu tố trong mô hình kim cương

- **Các ngành hỗ trợ và liên quan**
- *Sự hiện hữu của các nhà cung cấp nội địa có năng lực:* Đối với công nghệ và thiết bị sản xuất thép, hiện nay gần như nhập khẩu hoàn toàn. Đây là một bất lợi của ngành thép Việt Nam. Đánh giá nhân tố này [-].
- *Sự hiện hữu của ngành công nghiệp cạnh tranh có liên quan:* Đối với các ngành công nghiệp cạnh tranh có liên quan như chất dẻo, các loại kim loại khác,... nhìn chung là rất yếu. Đánh giá nhân tố này [-].

4. Phân tích khả năng cạnh tranh của ngành thép Việt Nam

Hình 7: Mô hình kim cương cụm ngành thép Việt Nam



Hai phát hiện quan trọng nhất?

Thứ nhất: Câu chuyện quặng thép

Khai thác	6	triệu tấn
Tiêu thụ trong nước	1.5	triệu tấn
Xuất khẩu	4.5	triệu tấn
Giá xuất thế giới	135	đô-la
Giá Việt Nam xuất	85	đô-la
Chênh lệch	50	đô-la
Việt nam bị thiệt = Trung Quốc được lợi	225	triệu đô la
	4,725	tỷ đồng
Giá các doanh nghiệp trong nước mua	55	đô-la
Chênh lệch với giá thế giới	80	đô-la
Các doanh nghiệp trong nước được lợi	120	triệu đô la
	2,520	tỷ đồng
Chênh lệch do tiêu cực, tham nhũng	30	đô-la
Tiêu cực tham nhũng bỏ túi	135	triệu đô la
	2,835	tỷ đồng
Tổng cộng ba phần	480	triệu đô la
	10,080	tỷ đồng

Thứ hai: Sai lầm chiến lược

- Hàn Quốc:

1968: 100 triệu đô-la ban đầu

+

Hỗ trợ của Nhật Bản + Dựa vào cơ chế thị trường

=

NGÀNH THÉP CẠNH TRANH HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI



posco

- Việt Nam:

1995: 170 triệu đô-la ban đầu

+

Hỗ trợ của Trung Quốc + Dựa vào DNNN

=



+ TQ

NGÀNH THÉP KHÔNG THỂ PHÁT TRIỂN

Sự đảo chiều của chính sách

■ Nguyên tắc

- Nền tảng đi đến thịnh vượng của bất kỳ quốc gia nào trên thế giới đều dựa vào các doanh nghiệp tư nhân trong nước.
- Tối kỵ các chính sách gây bất lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước và tạo lợi thế cho nước ngoài

■ Chính sách thực tế

- Thứ tự ưu tiên:

1. DNNN
2. FDI
3. Tư nhân

- Tạo lợi thế cho chính đối thủ cạnh tranh của Việt Nam

■ Hậu quả

- Cạnh tranh và hiệu quả không được khuyến khích
- Hoạt động kinh doanh trong nước gặp bất lợi



5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1 Kết luận

- **Thứ nhất**, các chính sách của Nhà nước trong hơn hai thập kỷ qua được **tập trung vào các DNN** trong lĩnh vực sản xuất.
- **Thứ hai**, sự lớn mạnh và chiếm lĩnh thị trường thép của các doanh nghiệp tư nhân cho thấy **vai trò của kinh tế thị trường của khu vực tư nhân** đối với sự phát triển của một quốc gia.
- **Thứ ba**, sai lầm chiến lược lớn nhất có lẽ là việc **dựa vào Trung Quốc và DNN** để phát triển ngành thép Việt Nam.
- **Thứ tư**, chính sách cấm xuất khẩu quặng sắt nói riêng và một số loại quặng khác nói chung vô hình trung đã đem lại **lợi thế cho chính đối thủ cạnh tranh** của các doanh nghiệp Việt Nam là các doanh nghiệp cùng lĩnh vực của Trung Quốc.
- **Thứ năm**, sự thất thường trong các chính sách đã tạo ra **môi trường kinh doanh hết sức rủi ro**.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1 Khuyến nghị chính sách

- **Thứ nhất**, trong quá trình đổi mới thể chế, **đổi mới cách thức phân bổ nguồn lực** theo hướng tập trung vào những đối tượng sử dụng nguồn lực và mang lại nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế.
- **Thứ hai**, cần rà soát lại các chính sách và chiến lược phát triển các ngành. **Hạn chế tối đa những tác động của Trung Quốc** tham gia trong lĩnh vực này
- **Thứ ba**, ở bối cảnh hiện nay, việc mở cửa hoàn toàn việc xuất khẩu quặng sắt có thể vấp phải những trở lực rất lớn. Nên **cho phép xuất khẩu quặng sắt và áp dụng mức thuế 15%** như Ấn Độ đang làm.
- **Thứ tư**, siết chặt việc **cấp phép khai thác và chế biến** quặng sắt trên cơ sở minh bạch hóa quy trình; tăng cường quản lý chặt **thuế tài nguyên** của cơ quan thuế địa phương.
- **Thứ tư**, việc **thiết kế và ban hành các chính sách của nhà nước nên theo hướng ổn định và dài hạn** để giảm thiểu rủi ro đối với các doanh nghiệp.

Xin trân trọng cảm ơn!

Thảo luận

- Tại sao POSCO không sớm xây dựng những cơ sở sản xuất lớn tại Việt Nam?
- Bức tranh ngành thép Việt Nam với sự xuất hiện của Formosa và một số doanh nghiệp nước ngoài khác sẽ như thế nào?
- Tương lai của ngành thép Việt Nam sẽ như thế nào?
- Thuế suất xuất khẩu quặng thép?